

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NÔNG CỐNG
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **15 /2023/HNGĐ-ST**

Ngày 12-6-2023

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG, TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Kỳ Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Dệt .

2. Bà Bùi Thị Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Liên - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 27/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2023, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2023; quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2023/QĐST-HNGĐ ngày 24/5/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Hà Thị T, sinh năm 1987.

Địa chỉ: thôn T, xã T, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

2. *Bị đơn:* Anh Lê Văn T1, sinh năm 1983.

Địa chỉ: thôn T, xã T, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

(Tại phiên tòa vắng mặt chị T và anh T1. Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T1 vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Hà Thị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Hà Thị T và anh Lê Văn T1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 24/2006 ngày 08/01/2006.

Quá trình chung sống, vợ chồng đã luôn xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do: Vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra nhiều xích mích, bất đồng trong cuộc sống dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi nhau, xung đột trong gia đình trong thời gian dài. Tháng 5 năm 2017, mâu thuẫn vợ chồng xảy ra trầm trọng, vì không thể tiếp tục chung sống cùng anh T1 nên chị đã về bên nhà chăm mẹ đẻ ở xã H, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa sinh sống và cũng từ đó vợ chồng sống ly thân. Vợ chồng bỏ mặc nhau, không ai quan tâm đến ai trong thời gian dài từ năm 2017 cho tới nay.

Chị xác định, vợ chồng tình cảm dành cho nhau không còn, mâu thuẫn gia đình đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc và không thể tiếp tục kéo dài nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lê Văn T1.

- Về con chung: Chị và anh T1 có 02 con chung là Lê Ngọc A, sinh ngày 21/10/2007 và Lê Ngọc D, sinh ngày 20/12/2009. Các con đều phát triển bình thường về trí tuệ và thể lực. Kể từ thời điểm vợ chồng sống ly thân năm 2017 cho đến nay, 02 con ở cùng với anh T1 tại thôn T, xã T, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa. Nguyên vọng của chị sau khi ly hôn là giao 02 con cho anh T1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung hàng tháng là 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*), thời điểm cấp dưỡng kể từ khi chấm dứt hôn nhân đến khi con thành niên.

- Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Lê Văn T1 trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh Lê Văn T1 và chị Hà Thị T kết hôn với nhau do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa ngày 08/01/2006. Quá trình chung sống, vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn gì. Năm 2017, chị T xin đi làm công nhân trong miền Nam và từ đó bỏ nhà đi cho đến nay, chị T không quan tâm đến ba bố con anh, bỏ mặc gia đình, đi không liên lạc về cho anh và các con. Nguyên vọng của anh vẫn mong muốn chị T quay về để cùng nhau nuôi dạy các con, nhưng nếu chị T cương quyết ly hôn thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Về con chung: Anh và chị T có 02 con chung là Lê Ngọc A, sinh ngày 21/10/2007 và Lê Ngọc D, sinh ngày 20/12/2009. Hai con ở cùng với anh kể từ khi chị T bỏ nhà đi cho đến nay, chị T không quan tâm đến con và cũng không gửi tiền về cho anh nuôi con. Nếu Tòa án giải quyết cho chị T ly hôn anh thì hai con vẫn do anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về tố tụng:

+ Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách tố tụng của các đương sự; việc thực hiện các thủ tục tố tụng như xác minh thu thập chứng cứ, ban hành và giao các văn bản tố tụng đều đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Đối với bị đơn chấp hành không đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật trong quá trình xây dựng hồ sơ và vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng. Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng anh T1 vẫn vắng mặt. Vì vậy, đề nghị xét xử vắng mặt anh T1 theo điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm vắng mặt chị Hà Thị T, tuy nhiên chị T đã có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy cần áp dụng khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự để xét xử vắng mặt chị T là đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

+ Về hôn nhân: Chị Hà Thị T và anh Lê Văn T1 kết hôn với nhau do tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa ngày 08/01/2006. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống bình thường một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, dẫn đến chị T bỏ nhà đi từ năm 2017 và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay không quan tâm gì đến nhau. Vì vậy chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị được ly hôn anh T1.

+ Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lê Ngọc A, sinh ngày 21/10/2007 và Lê Ngọc D, sinh ngày 20/12/2009, hai con ở với anh T1 từ năm 2017 cho đến nay.

Khi ly hôn, nguyện vọng của chị T là giao cả hai con cho anh T1 chăm sóc, nuôi dưỡng, chị có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ cho cả hai con. Về phía anh T1 có nguyện vọng được nuôi cả hai con khi ly hôn và đề nghị chị T cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

+ Về tài sản chung chị T và anh Trương đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét thấy hai bên đương sự đã sống ly thân một thời gian dài, Tòa án đã tổ chức phiên hòa giải giữa các bên đương sự, anh T1 đã nhận được thông báo về phiên hòa giải nhưng không có mặt, điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng

đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho chị T được ly hôn anh T1.

Về con chung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T và anh T1, giao hai con chung cho anh T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ cho cả hai cháu.

Về tài sản chung: chị T và anh T1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét, dành quyền khởi kiện cho các bên đương sự bằng vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí về cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Hà Thị T khởi kiện xin ly hôn anh Lê Văn T1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã T, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa theo khoản 1 Điều 28; Điều 36 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu anh T1 đến Tòa án làm việc nhưng anh T1 không đến và vắng mặt không có lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Vì vậy, vụ án giữa chị T và anh T1 thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 24 tháng 5 năm 2023, Tòa án đã mở phiên tòa xét xử nhưng vắng mặt anh Lê Văn T1, nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa sơ thẩm, vắng mặt anh Lê Văn T1, tuy nhiên anh Lê Văn T1 đã được Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt anh T1 theo điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị T vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nhưng chị có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt chị T là phù hợp với khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Hà Thị T và anh Lê Văn T1 dựa trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa ngày 08/01/2006; vì vậy, đây là hôn nhân hợp pháp.

Đánh giá về mâu thuẫn và thực trạng quan hệ hôn nhân: Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Khi mâu thuẫn xảy ra anh, chị không tìm biện pháp nín nhịn kéo dài hạnh phúc gia đình mà bỏ mặc nhau, vợ chồng mỗi người ở mỗi nơi và sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Anh T1 mong muốn xin đoàn tụ nhưng anh lại không đến để Tòa án tổ chức hòa giải đoàn tụ, thể hiện anh không quan tâm, không tha thiết nín nhịn kéo dài tình cảm vợ chồng. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã trầm trọng, đời sống chung đã chấm dứt, mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc không đạt được. Chị T xin ly hôn, về phía anh T1 bỏ mặc không quan tâm. Vì vậy, áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận yêu cầu của chị T là phù hợp thực trạng mâu thuẫn vợ chồng.

- Về con chung: Chị T và anh T1 có 02 con chung là Lê Ngọc A, sinh ngày 21/10/2007 và Lê Ngọc D, sinh ngày 20/12/2009 khi vợ chồng ly thân, cả hai con đều ở với anh T1 từ đó cho đến nay. Sau khi ly hôn, nguyện vọng của chị T là giao 02 con cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con và chị có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con hằng tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng); anh T1 có nguyện vọng tiếp tục được chăm sóc và nuôi dưỡng 02 con, về cấp dưỡng anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về phía cháu Lê Ngọc D có nguyện vọng được ở với bố, cháu Lê Ngọc A hiện nay đã nghỉ học và đi làm xa nên Tòa án không thu thập được bản trình bày ý kiến của cháu khi bố mẹ ly hôn.

Xét yêu cầu về việc nuôi con sau khi ly hôn của các bên đương sự thấy rằng: Nguyện vọng của chị T là giao 02 con cho anh T1 nuôi dưỡng là chính đáng và phù hợp với tình hình thực tế; nguyện vọng của anh T1 xin được chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con sau khi vợ chồng ly hôn cũng là hợp lý và chính đáng. Trong khi đó nguyện vọng của cháu Lê Ngọc D là được ở với bố sau khi bố mẹ ly hôn phù hợp với quy định pháp luật. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của hai bên đương sự, giao 02 con cho anh T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hằng tháng 2.000.000đ/02 con, kể từ tháng 7 năm 2023 cho đến khi con thành niên là phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Chị T và anh T1 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Dành quyền khởi kiện cho các bên đương sự bằng vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

[4]. Về án phí: Chị Hà Thị T khởi kiện vụ án xin ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và là người có nghĩa vụ cấp dưỡng nên phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 55; 57; 81; 82; 83; 84; 110; 116; 117 và Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24; khoản 7 Điều 26; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho chị Hà Thị T được ly hôn anh Lê Văn T1.

2. Về con chung: Giao con Lê Ngọc A, sinh ngày 21/10/2007 và Lê Ngọc D, sinh ngày 20/12/2009 cho anh Lê Văn T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Chị Hà Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*) (mỗi con 1.000.000đ/tháng), thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 7 năm 2023 cho đến khi con thành niên. Phương thức cấp dưỡng: hàng tháng.

Chị Hà Thị T có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con, các bên đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng cho con.

3. Về tài sản chung : Dành quyền khởi kiện cho các bên đương sự bằng vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

4. Về án phí: Chị Hà Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa theo Biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2021/0007187 ngày 10/02/2023; chị T còn phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí.

5. Quyền kháng cáo : Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt chị T và anh T1. Chị T và anh T1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Nông Cống;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- Chi cục THADS huyện Nông Cống;
- UBND xã H, Nông Cống;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Võ Kỳ Anh